CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	13,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	-3.6%	2.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.73 (Ba2)
Z - score (sản xuất) 2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	1.47 (B1)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	Cảnh báo

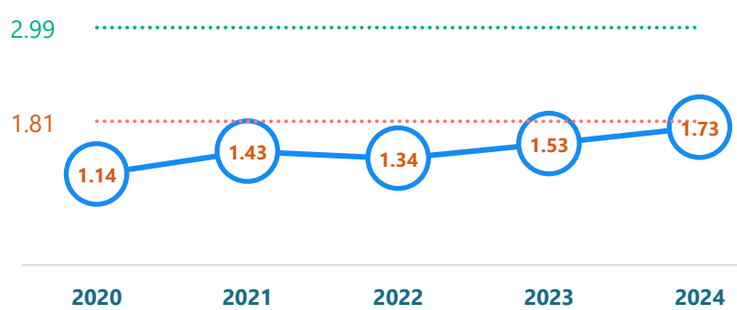
DT thuần — *2024*: **1,546** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 217 ▲ 16.3%

LN sau thuế — *2024*: **16.4** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 4.60 ▲ 38.5%

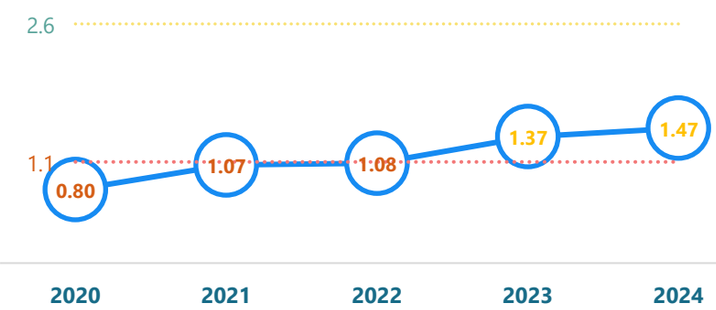
ROE — 2024: **5.5%**; +/- YoY ▲ 1.5%

ROA — 2024: **1.4%**; +/- YoY ▲ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



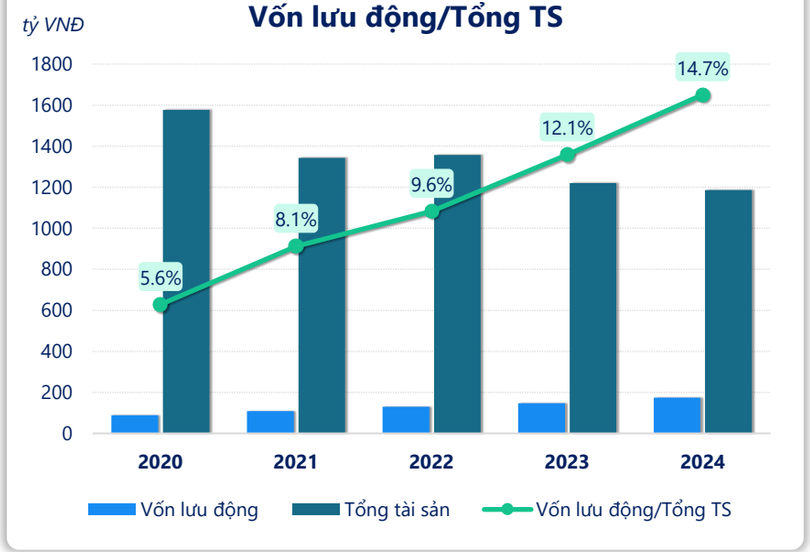
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LM8** năm **2024** đạt **1.73**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

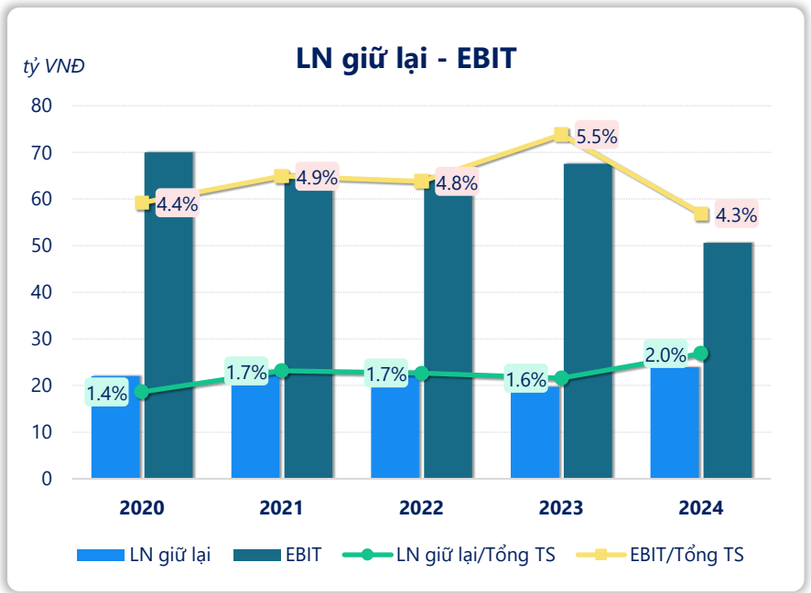
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LM8** năm **2024** đạt **1.47**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **LM8** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.3%** đạt **1,546** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 38.5%** đạt **16.39** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.45%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

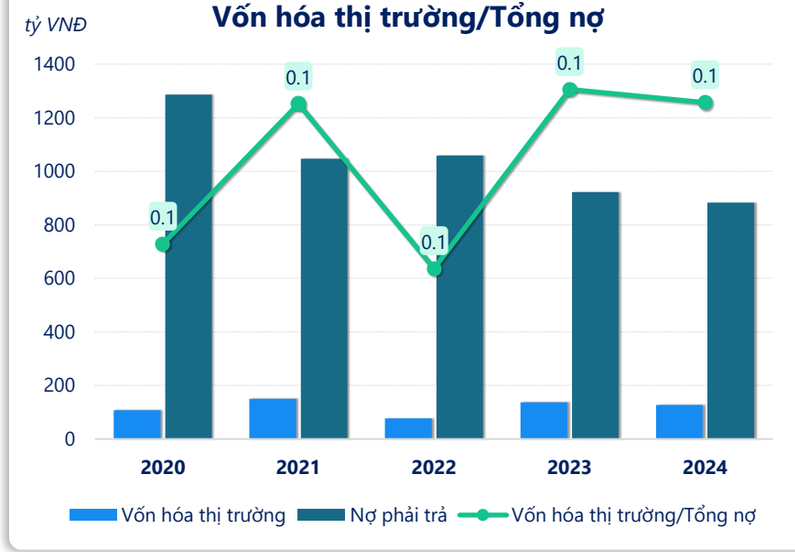


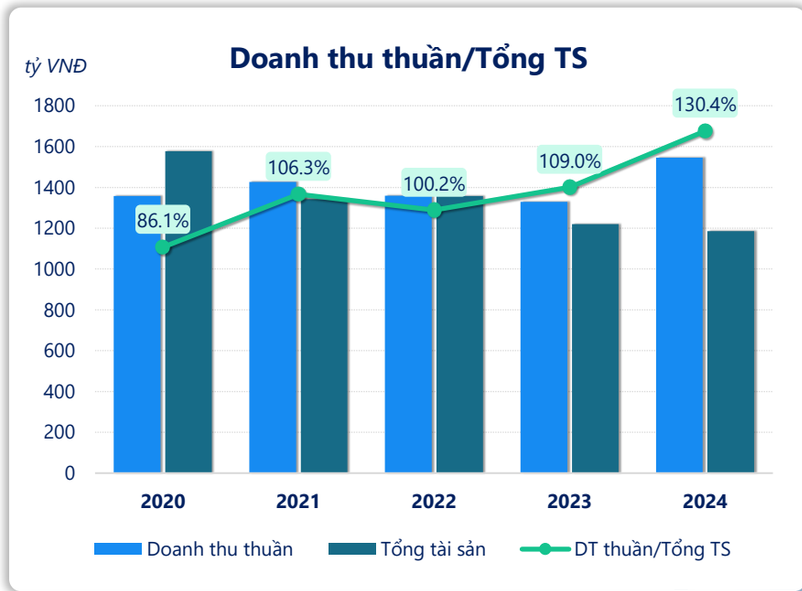


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,186**	**1,220**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,052	1,062	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	37.1	16.4	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.0	93.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	459	457	0.5%
Hàng tồn kho	457	493	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	2.15	159%
Tài sản dài hạn	**133**	**158**	**-15.5%**
Phải thu dài hạn	1.52	1.52	0.0%
Tài sản cố định	81.1	98.8	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	0.58	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**40.0**	**46.6**	**-14.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	883	922	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**878**	**915**	**-4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	365	413	-11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	164	3.9%
Nợ dài hạn	4.23	7.14	-40.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.23	7.14	-40.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**303**	**298**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**303**	**298**	**1.8%**
Vốn điều lệ	93.9	93.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,358**	**1,427**	**1,360**	**1,329**	**1,546**
Giá vốn hàng bán	1,279	1,327	1,250	1,216	1,445
Lợi nhuận gộp	**78.6**	**100**	**110**	**113**	**101**
Doanh thu HĐTC	11.2	7.85	7.80	7.56	6.69
Chi phí TC	48.5	45.1	44.4	48.6	29.8
Chi phí lãi vay	**56.7**	**44.4**	**43.7**	**48.5**	**29.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.9	43.4	49.9	53.6	60.2
LN thuần từ HĐKD	**5.48**	**19.3**	**23.2**	**18.7**	**17.8**
Lợi nhuận khác	7.80	1.59	-1.91	0.34	3.76
LN trước thuế	**13.3**	**20.9**	**21.3**	**19.0**	**21.5**
Lợi nhuận sau thuế	**5.93**	**14.2**	**14.5**	**11.8**	**16.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.93**	**14.2**	**14.5**	**11.8**	**16.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	184	80.7	63.3	199	80.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.0	42.0	20.0	3.07	-0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-269	-112	-86.2	-198	-59.2
Tiền đầu kỳ	68.1	4.57	15.0	12.1	16.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-63.4**	**10.4**	**-2.92**	**4.29**	**20.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	0.00	0.04	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	4.57	15.0	12.1	16.4	37.1